



## Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021

NGÂN HÀNG  
THƯƠNG  
MẠI CỔ  
PHẦN QUỐC  
TẾ VIỆT  
NAM (VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,  
L=QUẬN 1, CN=NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB),  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST:0100233488  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2021-10-29 09:13:48  
Foxit Reader Version: 9.4.1



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

**Giấy Chứng nhận Đăng  
ký Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 35 tại ngày 8 tháng 9 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh  
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy  
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc  
Khối Nguồn vốn và Ngoại hối

Ông Trần Nhất Minh

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc  
Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng

Ông Ân Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc  
Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp

Ông Hồ Văn Long

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính  
kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực

Bà Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) cho quý III năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 83 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2021





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "VIB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 10 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 83.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam và công ty con ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thông tin thuyết minh có liên quan cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày chưa được soát xét hay kiểm toán. Chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay bất cứ hình thức đảm bảo nào đối với các báo cáo đó.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00641-21-13



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2021



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

|                                                               | Thuyết<br>minh | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                |                        |                         |
| <b>Tiền mặt và vàng</b>                                       | <b>4</b>       | <b>1.453.989</b>       | <b>1.421.993</b>        |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)</b>               | <b>5</b>       | <b>9.589.369</b>       | <b>24.591.537</b>       |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b> | <b>6</b>       | <b>32.397.411</b>      | <b>4.368.977</b>        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |                | 22.087.387             | 2.832.959               |
| Cho vay các TCTD khác                                         |                | 10.310.024             | 1.536.018               |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh</b>                        | <b>7</b>       | <b>-</b>               | <b>23.753</b>           |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                     |                | <b>185.703.815</b>     | <b>167.772.044</b>      |
| Cho vay khách hàng                                            | 8              | 187.859.178            | 169.520.235             |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 9              | (2.155.363)            | (1.748.191)             |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>                                       | <b>10</b>      | <b>187.096</b>         | <b>248.820</b>          |
| Mua nợ                                                        |                | 188.535                | 250.662                 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                | (1.439)                | (1.842)                 |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                     |                | <b>43.811.699</b>      | <b>41.371.557</b>       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 11             | 43.852.799             | 41.423.474              |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 12             | 42.380                 | 42.380                  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            | 13             | (83.480)               | (94.297)                |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                | <b>14</b>      | <b>69.542</b>          | <b>73.628</b>           |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |                | 69.717                 | 137.272                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |                | (175)                  | (63.644)                |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        |                | <b>501.515</b>         | <b>403.882</b>          |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 15             | 289.759                | 260.091                 |
| Nguyên giá                                                    |                | 818.698                | 739.090                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (528.939)              | (478.999)               |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 16             | 211.756                | 143.791                 |
| Nguyên giá                                                    |                | 478.256                | 378.606                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (266.500)              | (234.815)               |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    |                | <b>2.883</b>           | <b>2.991</b>            |
| Nguyên giá                                                    |                | 3.604                  | 3.604                   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (721)                  | (613)                   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



|                                                              | Thuyết<br>minh | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản Có khác</b>                                       | <b>17</b>      | <b>11.317.936</b>      | <b>4.396.495</b>        |
| Các khoản phải thu                                           |                | 8.427.574              | 1.829.744               |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                  |                | 1.960.948              | 1.798.326               |
| Tài sản Có khác                                              |                | 929.414                | 768.425                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                          |                | <b>285.035.255</b>     | <b>244.675.677</b>      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |                |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                           |                |                        |                         |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                         | <b>18</b>      | <b>59.685.144</b>      | <b>42.487.522</b>       |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                   |                | 35.911.840             | 26.886.323              |
| Vay các TCTD khác                                            |                | 23.773.304             | 15.601.199              |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                               | <b>19</b>      | <b>170.590.963</b>     | <b>150.349.095</b>      |
| <b>Các công cụ tài chính phải sinh</b>                       | <b>7</b>       | <b>304.384</b>         | <b>-</b>                |
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b> | <b>20</b>      | <b>9.069</b>           | <b>10.088</b>           |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                              | <b>21</b>      | <b>27.136.926</b>      | <b>28.558.863</b>       |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                     | <b>22</b>      | <b>5.150.200</b>       | <b>5.296.295</b>        |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                  |                | 2.704.532              | 2.825.629               |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                           |                | 2.445.668              | 2.470.666               |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                      |                | <b>262.876.686</b>     | <b>226.701.863</b>      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                        |                |                        |                         |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                                        | <b>23</b>      | <b>22.158.569</b>      | <b>17.973.814</b>       |
| Vốn                                                          |                | 15.532.910             | 11.095.229              |
| Vốn điều lệ                                                  |                | 15.531.430             | 11.093.879              |
| Thặng dư vốn cổ phần                                         |                | 1.480                  | 1.350                   |
| Các quỹ của TCTD                                             |                | 1.786.751              | 1.252.899               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                   |                | 5.530                  | -                       |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                     |                | 4.833.378              | 5.625.686               |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |                | <b>22.158.569</b>      | <b>17.973.814</b>       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ<br/>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                | <b>285.035.255</b>     | <b>244.675.677</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/9/2021 31/12/2020  
Triệu VND Triệu VND  
(Trình bày lại)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

37

|                                      |             |            |
|--------------------------------------|-------------|------------|
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 104.119.895 | 69.961.713 |
| Cam kết mua ngoại tệ                 | 382.487     | 1.817.674  |
| Cam kết bán ngoại tệ                 | 941.092     | 1.901.287  |
| Cam kết giao dịch hoán đổi           | 102.796.316 | 66.242.752 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 1.609.481   | 2.612.315  |
| Bảo lãnh khác                        | 4.113.503   | 5.374.798  |
| Các cam kết khác                     | 23.190.170  | 12.944.421 |

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  
cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                                   | Thuyết<br>minh | Kỳ ba tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ ba tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản<br>thu nhập tương tự                                                    | 26             | 5.049.258                                              | 4.406.027                                                                 | 15.300.857                                               | 12.637.739                                                                  |
| Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự                                                            | 26             | (2.370.829)                                            | (2.172.610)                                                               | (6.884.438)                                              | (6.702.895)                                                                 |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                                         | <b>26</b>      | <b>2.678.429</b>                                       | <b>2.233.417</b>                                                          | <b>8.416.419</b>                                         | <b>5.934.844</b>                                                            |
| Thu nhập từ hoạt động<br>dịch vụ                                                                  | 27             | 625.749                                                | 758.426                                                                   | 2.413.525                                                | 2.057.501                                                                   |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                         | 27             | (211.559)                                              | (142.841)                                                                 | (625.842)                                                | (420.021)                                                                   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động<br/>dịch vụ</b>                                                         | <b>27</b>      | <b>414.190</b>                                         | <b>615.585</b>                                                            | <b>1.787.683</b>                                         | <b>1.637.480</b>                                                            |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt<br/>động kinh doanh ngoại hối</b>                                       | <b>28</b>      | <b>(33.725)</b>                                        | <b>20.950</b>                                                             | <b>(48.410)</b>                                          | <b>(6.773)</b>                                                              |
| <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán<br/>chứng khoán đầu tư</b>                                           | <b>29</b>      | <b>(3.766)</b>                                         | <b>(8.951)</b>                                                            | <b>95.157</b>                                            | <b>72.626</b>                                                               |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                                        |                | 34.111                                                 | 182.390                                                                   | 183.771                                                  | 272.352                                                                     |
| Chi phí hoạt động khác                                                                            |                | (10.611)                                               | (14.090)                                                                  | (47.693)                                                 | (66.581)                                                                    |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động<br/>khác</b>                                                            | <b>30</b>      | <b>23.500</b>                                          | <b>168.300</b>                                                            | <b>136.078</b>                                           | <b>205.771</b>                                                              |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua<br/>cổ phần</b>                                                       |                | <b>1.591</b>                                           | <b>1.941</b>                                                              | <b>1.766</b>                                             | <b>1.941</b>                                                                |
| <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>                                                                    |                | <b>3.080.219</b>                                       | <b>3.031.242</b>                                                          | <b>10.388.693</b>                                        | <b>7.845.889</b>                                                            |
| <b>Chi phí hoạt động</b>                                                                          | <b>31</b>      | <b>(1.428.619)</b>                                     | <b>(1.124.746)</b>                                                        | <b>(4.135.110)</b>                                       | <b>(3.161.654)</b>                                                          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt<br/>động kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b> |                | <b>1.651.600</b>                                       | <b>1.906.496</b>                                                          | <b>6.253.583</b>                                         | <b>4.684.235</b>                                                            |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b>                                                       | <b>32</b>      | <b>(266.931)</b>                                       | <b>(238.378)</b>                                                          | <b>(914.828)</b>                                         | <b>(659.650)</b>                                                            |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang trang sau)</b>                                        |                | <b>1.384.669</b>                                       | <b>1.668.118</b>                                                          | <b>5.338.755</b>                                         | <b>4.024.585</b>                                                            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  
cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                        | Thuyết<br>minh | Kỳ ba tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ ba tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang từ trang trước)</b>        |                | <b>1.384.669</b>                                       | <b>1.668.118</b>                                                          | <b>5.338.755</b>                                         | <b>4.024.585</b>                                                            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 33             | (276.616)                                              | (333.234)                                                                 | (1.066.708)                                              | (804.529)                                                                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>                          | <b>33</b>      | <b>(276.616)</b>                                       | <b>(333.234)</b>                                                          | <b>(1.066.708)</b>                                       | <b>(804.529)</b>                                                            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                              |                | <b>1.108.053</b>                                       | <b>1.334.884</b>                                                          | <b>4.272.047</b>                                         | <b>3.220.056</b>                                                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br/>(VND/cổ phiếu)<br/>(trình bày lại)</b> | <b>24</b>      | <b>714</b>                                             | <b>859</b>                                                                | <b>2.691</b>                                             | <b>2.010</b>                                                                |

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
 Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021  
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                                      | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                          |                                                                             |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                | 15.138.235                                               | 12.368.165                                                                  |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           | (7.005.535)                                              | (6.295.977)                                                                 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              | 1.787.683                                                | 1.637.480                                                                   |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán                | 43.731                                                   | 66.506                                                                      |
| Thu nhập khác                                                                                        | 5.143                                                    | 60.255                                                                      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                        | 130.935                                                  | 145.516                                                                     |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             | (4.149.253)                                              | (3.017.942)                                                                 |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                 | (1.131.097)                                              | (438.399)                                                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> | <b>4.819.842</b>                                         | <b>4.525.604</b>                                                            |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                          |                                                                             |
| Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                         | (8.774.006)                                              | (171.141)                                                                   |
| Tăng các khoản về chứng khoán đầu tư                                                                 | (2.429.325)                                              | (2.766.085)                                                                 |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh                                                          | 23.753                                                   | (36.881)                                                                    |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (18.276.816)                                             | (19.741.809)                                                                |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất                                                               | (507.561)                                                | (380.380)                                                                   |
| Tăng khác về tài sản hoạt động                                                                       | (6.752.155)                                              | (1.504.672)                                                                 |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>                                                                |                                                          |                                                                             |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác                                                  | 17.197.622                                               | (1.834.509)                                                                 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         | 20.241.868                                               | 15.673.592                                                                  |
| (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá                                                                 | (1.421.937)                                              | 10.524.757                                                                  |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                            | (1.019)                                                  | (463)                                                                       |
| Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh                                                          | 304.384                                                  | (2.426)                                                                     |
| Tăng khác về nợ hoạt động                                                                            | 44.736                                                   | 122.509                                                                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 | <b>4.469.386</b>                                         | <b>4.408.096</b>                                                            |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021  
(phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                                | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |                                                          |                                                                             |
| Mua sắm tài sản cố định                                                        | (189.916)                                                | (45.655)                                                                    |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                   | 2.890                                                    | -                                                                           |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư,<br>góp vốn dài hạn | 1.766                                                    | 1.941                                                                       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO<br/>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  | <b>(185.260)</b>                                         | <b>(43.714)</b>                                                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |                                                          |                                                                             |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ                                               | 130                                                      | -                                                                           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>TÀI CHÍNH</b>                        | <b>130</b>                                               | <b>-</b>                                                                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                          | <b>4.284.256</b>                                         | <b>4.364.382</b>                                                            |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                               | <b>28.846.489</b>                                        | <b>23.072.972</b>                                                           |
| <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN<br/>CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 25)</b>         | <b>33.130.745</b>                                        | <b>27.437.354</b>                                                           |

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:



Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2020: 11.093.878.520.000 VND).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “VIB”.

### (d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

| Tên công ty                                                                           | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh                                   | Lĩnh vực hoạt động              | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”) | 0104346676 ngày 26 tháng 6 năm 2017 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                       |



(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, VIB có 9.899 nhân viên (31/12/2020: 9.437 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của VIB được lập cho quý III năm 2021.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trừ trường hợp được nêu tại Thuyết minh 3(f)(ii), những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

#### (b) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, trừ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 8 năm 2021. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm |                        | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                      | 50%            |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 100%           |



| Nhóm | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|      | <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |                |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### ***Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021***

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.





Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

VIB áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

| Dư nợ                                                                            | Phân loại nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020                                | Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc</li> <li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc</li> <li>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.</li> </ul> |

Ngoài ra, VIB cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 03 như sau:

| Dự phòng bổ sung                                                                               | Thời hạn trích                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

| <b>Loại tài sản đảm bảo</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>Tỷ lệ khấu trừ</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam                                                                                                                                                                                 | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ                                                                                                                                    | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:            |                       |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm                                                                                                                                                                                               | 95%                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm                                                                                                                                                                                       | 85%                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm                                                                                                                                                                                               | 80%                   |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                             | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán                                                                                                                                     | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành   | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                                       | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành                                                     | 10%                   |
| (h) Bất động sản                                                                                                                                                                                                               | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                               | 30%                   |



**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 8 năm 2021.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f) này.

**(vi) Quy định pháp luật có liên quan đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ này, VIB chưa áp dụng các quy định của Thông tư 11.

**(g) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(h) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.



(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

*Ghi nhận*

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Ghi nhận*

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



(i) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VIB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VIB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc      | 5 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị              | 3 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải           | 6 - 8 năm  |
| ▪ Thiết bị văn phòng            | 3 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 8 năm  |



**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(l) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 - 50 năm

**(m) Các tài sản có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh

toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn                              | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------------------|--------------------|
| ▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| ▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| ▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| ▪ Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

**(n) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), và 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(p) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.



**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

**(r) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.



**(u) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

**(v) Các quỹ dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>            | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế<br>(trước hợp nhất)  | 100% vốn cổ phần    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế<br>(trước hợp nhất) | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

**(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

**(x) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(y) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(z) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(aa) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



**(bb) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(cc) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**(ee) Lãi trên cổ phiếu**

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, VIB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.



**(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(gg) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(hh) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VIB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

#### 4. Tiền mặt và vàng

|                        | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 1.049.652              | 1.096.518               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 402.743                | 323.881                 |
| Vàng phi tiền tệ       | 1.594                  | 1.594                   |
|                        | <b>1.453.989</b>       | <b>1.421.993</b>        |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

|                                                                 | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                        |                        |                         |
| ▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND           | 8.179.249              | 20.219.190              |
| ▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác | 1.410.120              | 4.372.347               |
|                                                                 | <b>9.589.369</b>       | <b>24.591.537</b>       |

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

##### Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài

| Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|-----------------------|------------|
| 30/9/2021             | 31/12/2020 |
| 3%                    | 3%         |
| 1%                    | 1%         |
| 8%                    | 8%         |
| 6%                    | 6%         |
| 1%                    | 1%         |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                 | 30/9/2021 | 31/12/2020 |
|-------------------------------------------------|-----------|------------|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50%     | 0,50%      |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00%     | 0,00%      |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc  | 0,00%     | 0,00%      |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc  | 0,00%     | 0,05%      |



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 254.606                | 158.125                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 482.781                | 243.434                 |
|                                     | <hr/> 737.387          | <hr/> 401.559           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 21.350.000             | 2.200.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | -                      | 231.400                 |
|                                     | <hr/> 21.350.000       | <hr/> 2.431.400         |
|                                     | <hr/> 22.087.387       | <hr/> 2.832.959         |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>        |                        |                         |
| Cho vay TCTD khác bằng VND          | 10.229.587             | 1.505.874               |
| Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ     | 80.437                 | 30.144                  |
|                                     | <hr/> 10.310.024       | <hr/> 1.536.018         |
|                                     | <hr/> 32.397.411       | <hr/> 4.368.977         |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                     | 30/9/2021     | 31/12/2020  |
|-------------------------------------|---------------|-------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,0% - 0,1%   | 0,0% - 0,1% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,0% - 0,1%   | 0,0% - 0,1% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 0,6% - 3,7%   | 0,1% - 0,3% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | Không áp dụng | 0,2%        |
| Cho vay bằng VND                    | 2,8% - 5,3%   | 1,4% - 6,5% |
| Cho vay bằng ngoại tệ               | Không áp dụng | 1,5% - 2,0% |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

|                                      | <b>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng<br/>(theo tỷ giá ngày<br/>hiệu lực hợp đồng)</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ<br/>kế toán<br/>(theo tỷ giá tại<br/>ngày lập báo cáo)</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | <b>Triệu VND</b>                                                                  | <b>Tài sản/<br/>(Nợ phải trả)<br/>Triệu VND</b>                                   |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>  |                                                                                   |                                                                                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 820.520                                                                           | 9.648                                                                             |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 27.684.003                                                                        | (329.575)                                                                         |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất          | 3.429.702                                                                         | 15.543                                                                            |
|                                      | <b>31.934.225</b>                                                                 | <b>(304.384)</b>                                                                  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                                                                                   |                                                                                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 957.758                                                                           | 3.360                                                                             |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 14.312.008                                                                        | 20.310                                                                            |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất          | 3.379.317                                                                         | 83                                                                                |
|                                      | <b>18.649.083</b>                                                                 | <b>23.753</b>                                                                     |



## 8. Cho vay khách hàng

|                                                                | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân                           | 187.840.192            | 169.486.466             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 9.021                  | 10.035                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 9.965                  | 9.980                   |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | -                      | 13.754                  |
|                                                                | 187.859.178            | 169.520.235             |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (\*):

|                 | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-----------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn     | 61.119.085             | 55.351.469              |
| Nợ trung hạn    | 62.486.383             | 60.043.459              |
| Nợ dài hạn      | 62.261.383             | 52.675.330              |
| Nợ quá hạn (**) | 1.992.327              | 1.449.977               |
|                 | 187.859.178            | 169.520.235             |

(\*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại của lịch trả nợ từng khoản vay.

(\*\*) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

|              | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 41.609.237             | 35.797.729              |
| Nợ trung hạn | 22.860.684             | 25.381.291              |
| Nợ dài hạn   | 123.389.257            | 108.341.215             |
|              | 187.859.178            | 169.520.235             |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

|                                         | 30/9/2021<br>Triệu VND | %      | 31/12/2020<br>Triệu VND | %      |
|-----------------------------------------|------------------------|--------|-------------------------|--------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế             | 25.785.114             | 13,72  | 29.139.631              | 17,19  |
| - Công ty nhà nước                      | 3.070.717              | 1,63   | 2.666.622               | 1,57   |
| - Công ty TNHH và công ty cổ phần       | 22.567.414             | 12,01  | 26.000.259              | 15,34  |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 122.282                | 0,07   | 438.991                 | 0,26   |
| - Doanh nghiệp tư nhân                  | 24.701                 | 0,01   | 33.759                  | 0,02   |
| Cho vay cá nhân và cho vay khác         | 162.074.064            | 86,28  | 140.380.604             | 82,81  |
|                                         | 187.859.178            | 100,00 | 169.520.235             | 100,00 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

|                                       | 30/9/2021<br>Triệu VND | %      | 31/12/2020<br>Triệu VND | %      |
|---------------------------------------|------------------------|--------|-------------------------|--------|
| Nông lâm nghiệp, thủy sản             | 1.760.298              | 0,94   | 2.050.751               | 1,20   |
| Thương mại, sản xuất và chế biến      | 32.605.684             | 17,36  | 28.640.644              | 16,90  |
| Xây dựng                              | 2.011.491              | 1,07   | 1.738.857               | 1,03   |
| Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc | 1.674.554              | 0,89   | 1.819.126               | 1,07   |
| Cá nhân và các ngành nghề khác        | 149.807.151            | 79,74  | 135.270.857             | 79,80  |
|                                       | 187.859.178            | 100,00 | 169.520.235             | 100,00 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                       | 30/9/2021    | 31/12/2020   |
|-----------------------|--------------|--------------|
| Cho vay bằng VND      | 3,5% - 13,1% | 3,5% - 13,1% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 1,8% - 4,0%  | 1,8% - 4,0%  |



## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 1.389.072              | 1.203.398               |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 766.291                | 544.793                 |
|                      | <u>2.155.363</u>       | <u>1.748.191</u>        |

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                 | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 1.203.398                                                | 935.116                                         |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | 185.674                                                  | 268.282                                         |
|                                 | <u>1.389.072</u>                                         | <u>1.203.398</u>                                |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                 | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                | 544.793                                                  | 350.606                                         |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm | 729.059                                                  | 675.333                                         |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm   | (507.561)                                                | (481.146)                                       |
|                                 | <u>766.291</u>                                           | <u>544.793</u>                                  |

## 10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

|                      | <b>4/9/2017</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------|-------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND      | 1.147.463                           |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 3.426                               |
| Dự phòng rủi ro      | (18.940)                            |
|                      | <hr/>                               |
|                      | 1.131.949                           |

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                 | <b>30/9/2021</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 188.535                              | 250.662                               |
| Dự phòng rủi ro | (1.439)                              | (1.842)                               |
|                 | <hr/>                                | <hr/>                                 |
|                 | 187.096                              | 248.820                               |

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

|                         | <b>30/9/2021</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 190.622                              | 253.210                               |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 5.175                                | 9.686                                 |
|                         | <hr/>                                | <hr/>                                 |
|                         | 195.797                              | 262.896                               |

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 41(b).



## 11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                                    | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                             |                        |                         |
| ▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | -                      | 12.000                  |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                              |                        |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                             | 9.367.537              | 11.694.900              |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                 | 7.768.191              | 10.937.699              |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh                            | 1.075.657              | 1.189.689               |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành         | 24.588.571             | 17.046.875              |
| ▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                      | 2.128.500              | 1.732.000               |
|                                                                    | <hr/> 43.852.799       | <hr/> 41.423.474        |

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                          | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành | 42.380                 | 42.380                  |

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2020: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

|                                                      | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)      | 83.162                 | 93.979                  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b) | 318                    | 318                     |
|                                                      | <hr/> 83.480           | <hr/> 94.297            |

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                    | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)     | 76.619                 | 85.169                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii) | 6.543                  | 8.810                   |
|                                                    | <u>83.162</u>          | <u>93.979</u>           |

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

|                                             | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                            | 85.169                                                   | 82.238                                          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm | (8.550)                                                  | 2.931                                           |
|                                             | <u>76.619</u>                                            | <u>85.169</u>                                   |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                                                  | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | 8.810                                                    | -                                               |
| Trích lập dự phòng trong kỳ/năm                  | 5.533                                                    | 530                                             |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm                    | (7.800)                                                  | -                                               |
| Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14) | -                                                        | 8.280                                           |
|                                                  | <u>6.543</u>                                             | <u>8.810</u>                                    |

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

|                                                 | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | <u>318</u>             | <u>318</u>              |

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                       | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác (i)               | 69.717                 | 137.272                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii) | (175)                  | (63.644)                |
|                                       | <u>69.542</u>          | <u>73.628</u>           |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 69.717                 | 137.272                 |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|                                                                           | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                                          | 63.644                                                   | 79.467                                          |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm                                           | (899)                                                    | (7.543)                                         |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm                                             | (62.570)                                                 | -                                               |
| Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br>(Thuyết minh 13) | -                                                        | (8.280)                                         |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                         | <u>175</u>                                               | <u>63.644</u>                                   |



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2021  
(tiếp theo)

# 15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

|                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 106.392                                  | 420.446                          | 51.532                              | 59.739                             | 100.981                                       | 739.090                |
| Tăng trong kỳ          | 1.959                                    | 56.379                           | -                                   | 18.646                             | 5.045                                         | 82.029                 |
| Thanh lý, nhượng bán   | (1.588)                                  | (63)                             | -                                   | (69)                               | (701)                                         | (2.421)                |
| Số dư cuối kỳ          | 106.763                                  | 476.762                          | 51.532                              | 78.316                             | 105.325                                       | 818.698                |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 50.866                                   | 263.657                          | 47.838                              | 32.089                             | 84.549                                        | 478.999                |
| Khấu hao trong kỳ      | 4.832                                    | 31.747                           | 764                                 | 8.698                              | 6.320                                         | 52.361                 |
| Thanh lý, nhượng bán   | (1.588)                                  | (63)                             | -                                   | (69)                               | (701)                                         | (2.421)                |
| Số dư cuối kỳ          | 54.110                                   | 295.341                          | 48.602                              | 40.718                             | 90.168                                        | 528.939                |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 55.526                                   | 156.789                          | 3.694                               | 27.650                             | 16.432                                        | 260.091                |
| Số dư cuối kỳ          | 52.653                                   | 181.421                          | 2.930                               | 37.598                             | 15.157                                        | 289.759                |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 339.668 triệu VND (31/12/2020: 263.721 triệu VND).

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu năm                   | 104.042                                  | 361.666                          | 51.532                              | 45.262                             | 96.627                                        | 659.129                |
| Tăng trong năm                  | 5.954                                    | 68.098                           | -                                   | 14.477                             | 4.354                                         | 92.883                 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (3.604)                                  | -                                | -                                   | -                                  | -                                             | (3.604)                |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                        | (9.318)                          | -                                   | -                                  | -                                             | (9.318)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>106.392</b>                           | <b>420.446</b>                   | <b>51.532</b>                       | <b>59.739</b>                      | <b>100.981</b>                                | <b>739.090</b>         |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>           |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu năm                   | 44.908                                   | 238.473                          | 46.695                              | 23.669                             | 77.170                                        | 430.915                |
| Khấu hao trong năm              | 6.571                                    | 34.492                           | 1.143                               | 8.420                              | 7.379                                         | 58.005                 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (613)                                    | -                                | -                                   | -                                  | -                                             | (613)                  |
| Thanh lý, nhượng bán            | -                                        | (9.308)                          | -                                   | -                                  | -                                             | (9.308)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>50.866</b>                            | <b>263.657</b>                   | <b>47.838</b>                       | <b>32.089</b>                      | <b>84.549</b>                                 | <b>478.999</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                          |                                  |                                     |                                    |                                               |                        |
| Số dư đầu năm                   | 59.134                                   | 123.193                          | 4.837                               | 21.593                             | 19.457                                        | 228.214                |
| Số dư cuối năm                  | 55.526                                   | 156.789                          | 3.694                               | 27.650                             | 16.432                                        | 260.091                |

## 16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | Tài sản<br>cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------|
|                        | Triệu VND            | Triệu VND               | Triệu VND                          | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu kỳ           | 8.237                | 363.123                 | 7.246                              | 378.606   |
| Mua trong kỳ           | -                    | 107.887                 | -                                  | 107.887   |
| Giảm trong kỳ          | (8.237)              | -                       | -                                  | (8.237)   |
| Số dư cuối kỳ          | -                    | 471.010                 | 7.246                              | 478.256   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu kỳ           | -                    | 227.616                 | 7.199                              | 234.815   |
| Khấu hao trong kỳ      | -                    | 31.669                  | 16                                 | 31.685    |
| Số dư cuối kỳ          | -                    | 259.285                 | 7.215                              | 266.500   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu kỳ           | 8.237                | 135.507                 | 47                                 | 143.791   |
| Số dư cuối kỳ          | -                    | 211.725                 | 31                                 | 211.756   |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 125.711 triệu VND (31/12/2020: 105.578 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | Tài sản<br>cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------|
|                        | Triệu VND            | Triệu VND               | Triệu VND                          | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu năm          | 1.592                | 330.455                 | 7.246                              | 339.293   |
| Tăng trong năm         | 6.645                | 32.668                  | -                                  | 39.313    |
| Số dư cuối năm         | 8.237                | 363.123                 | 7.246                              | 378.606   |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu năm          | -                    | 195.221                 | 7.177                              | 202.398   |
| Khấu hao trong năm     | -                    | 32.395                  | 22                                 | 32.417    |
| Số dư cuối năm         | -                    | 227.616                 | 7.199                              | 234.815   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                         |                                    |           |
| Số dư đầu năm          | 1.592                | 135.234                 | 69                                 | 136.895   |
| Số dư cuối năm         | 8.237                | 135.507                 | 47                                 | 143.791   |



## 17. Tài sản Có khác

|                                                                   | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu                                                | 8.427.574              | 1.829.744               |
| ▪ Các khoản phải thu nội bộ                                       | 153.008                | 135.677                 |
| ▪ Các khoản phải thu bên ngoài                                    | 8.274.566              | 1.694.067               |
| <i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>    | 7.299.142              | 896.709                 |
| <i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>                                 | 348.712                | 401.421                 |
| <i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>                           | 13.077                 | 15.814                  |
| <i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>                             | 28.929                 | 30.565                  |
| <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>                       | 540.597                | 311.048                 |
| <i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i> | 44.109                 | 38.510                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu (a)                                   | 1.960.948              | 1.798.326               |
| Tài sản Có khác (b)                                               | 929.414                | 768.425                 |
|                                                                   | <b>11.317.936</b>      | <b>4.396.495</b>        |

(\*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

### (a) Các khoản lãi, phí phải thu

|                                             | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                    | 2.949                  | 1.546                   |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán          | 1.029.713              | 945.956                 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng          | 870.232                | 827.774                 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 58.054                 | 23.050                  |
|                                             | <b>1.960.948</b>       | <b>1.798.326</b>        |

### (b) Tài sản Có khác

|                                                                            | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Vật liệu                                                                   | 44.448                 | 28.848                  |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý | 22.671                 | 27.423                  |
| Chi phí trả trước                                                          | 852.630                | 712.154                 |
| Tài sản Có khác                                                            | 9.665                  | -                       |
|                                                                            | <b>929.414</b>         | <b>768.425</b>          |

# **18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                                | <b>30/9/2021</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> |                                      |                                       |
| Bằng VND                                       | 5.112                                | 8.824                                 |
| Bằng ngoại tệ                                  | 2.988                                | 2.919                                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    |                                      |                                       |
| Bằng VND                                       | 28.710.000                           | 22.316.000                            |
| Bằng ngoại tệ                                  | 7.193.740                            | 4.558.580                             |
|                                                | <b>35.911.840</b>                    | <b>26.886.323</b>                     |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                       |                                      |                                       |
| Vay các TCTD khác bằng VND                     | 6.473.969                            | 3.329.764                             |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ                | 17.299.335                           | 12.271.435                            |
|                                                | <b>23.773.304</b>                    | <b>15.601.199</b>                     |
|                                                | <b>59.685.144</b>                    | <b>42.487.522</b>                     |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                     | <b>30/9/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,0% - 0,1%      | 0,1%              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,0%             | 0,0%              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 0,6% - 1,8%      | 0,1% - 1,0%       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,1% - 0,3%      | 0,1% - 0,2%       |
| Tiền vay bằng VND                   | 2,2% - 2,7%      | 1,0% - 4,9%       |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 1,0% - 2,7%      | 0,8% - 2,8%       |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

|                                               | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 19.172.409             | 16.660.404              |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 176.214                | 225.699                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 1.823.129              | 998.194                 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.041                  | 1.557                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 70.803.759             | 57.412.850              |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 71.270.320             | 68.201.300              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 230.964                | 201.295                 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 6.708.770              | 6.236.491               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               |                        |                         |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND             | 6.465                  | 9.208                   |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ        | 196.781                | 51.047                  |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            |                        |                         |
| Tiền ký quỹ bằng VND                          | 193.371                | 326.463                 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ                     | 7.740                  | 24.587                  |
|                                               | <b>170.590.963</b>     | <b>150.349.095</b>      |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                            | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế               | 52.097.839             | 42.348.087              |
| Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác | 118.493.124            | 108.001.008             |
|                                            | <b>170.590.963</b>     | <b>150.349.095</b>      |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                               | 30/9/2021   | 31/12/2020  |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 0,0% - 0,1% | 0,0% - 0,1% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 0,0% - 0,1% | 0,0% - 0,1% |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 0,0% - 0,2% | 0,0% - 0,2% |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,0%        | 0,0%        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 0,2% - 7,5% | 1,0% - 8,0% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 0,0%        | 0,0%        |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 0,2% - 7,9% | 0,2% - 7,9% |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,0% - 0,8% | 0,0% - 0,7% |



## 20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|                                                                                                             | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 | 9.069                  | 10.088                  |

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

## 21. Phát hành giấy tờ có giá

|                            | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Trái phiếu</b>          |                        |                         |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 21.050.000             | 23.400.000              |
| Từ 5 năm trở lên           | 3.070.000              | 2.070.000               |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  |                        |                         |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 2.550.793              | 2.619.143               |
| Từ 5 năm trở lên           | 466.133                | 469.720                 |
|                            | 27.136.926             | 28.558.863              |

Giấy tờ có giá do VIB phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,8%/năm (31/12/2020: 5,5%/năm đến 9,1%/năm và 4,5%/năm đến 8,7%/năm).

## 22. Các khoản nợ khác

|                                                                      | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả (a)                                      | 2.704.532              | 2.825.629               |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                   | 2.445.668              | 2.470.666               |
| Các khoản phải trả nội bộ                                            | 684.028                | 691.707                 |
| ▪ Các khoản phải trả công nhân viên                                  | 550.436                | 648.733                 |
| ▪ Phải trả cổ tức cho cổ đông                                        | 2.891                  | 2.891                   |
| ▪ Phải trả nội bộ khác                                               | 213                    | 1.646                   |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                          | 130.488                | 38.437                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                         | 1.286.886              | 1.397.144               |
| ▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34) | 306.510                | 372.606                 |
| ▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                                      | 16.904                 | 42.145                  |
| ▪ Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng                      | 121.110                | 209.245                 |
| ▪ Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán                                | 266.014                | 141.267                 |
| ▪ Các khoản chờ thanh toán khác                                      | 192.319                | 472.701                 |
| ▪ Các khoản phải trả khác                                            | 384.029                | 159.180                 |
| Doanh thu chờ phân bổ                                                | 474.754                | 381.815                 |
|                                                                      | 5.150.200              | 5.296.295               |

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                          | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn                          | 1.023.167              | 995.716                 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm                          | 837.038                | 1.158.135               |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá                 | 745.980                | 599.066                 |
| Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác                     | 81.728                 | 49.446                  |
| Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác     | 25                     | 30                      |
| Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh | 16.594                 | 23.236                  |
|                                                          | 2.704.532              | 2.825.629               |

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Vốn điều lệ                                             | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu<br>tư phát<br>triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Quỹ dự<br>trữ bổ<br>sung vốn<br>điều lệ | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng  |
|---------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------|
| Triệu VND                                               | Triệu VND                  | Triệu VND                        | Triệu VND                   | Triệu VND                    | Triệu VND                               | Triệu VND                      | Triệu VND  |
| Số dư tại ngày 1/1/2021                                 |                            |                                  |                             |                              |                                         |                                |            |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                | 11.093.879                 | 1.350                            | -                           | 10.556                       | 1.072.756                               | 169.587                        | 17.973.814 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                  | -                          | -                                | -                           | -                            | -                                       | 5.625.686                      | 4.272.047  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | -                          | -                                | -                           | -                            | 464.760                                 | (697.139)                      | -          |
| Tăng vốn trong kỳ bằng hình thức<br>cổ phiếu thưởng (*) | 4.437.551                  | -                                | -                           | -                            | -                                       | (92.952)                       | (92.952)   |
| Bán cổ phiếu lẻ                                         | -                          | 130                              | -                           | -                            | -                                       | -                              | 130        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | -                          | -                                | 5.530                       | -                            | -                                       | -                              | 5.530      |
| Số dư tại ngày 30/9/2021                                | 15.531.430                 | 1.480                            | 5.530                       | 10.556                       | 1.537.516                               | 238.679                        | 22.158.569 |
| Số dư tại ngày 1/1/2020                                 |                            |                                  |                             |                              |                                         |                                |            |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | 9.244.914                  | 1.332                            | -                           | 1.710.556                    | 745.540                                 | 136.936                        | 13.429.644 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu                  | -                          | -                                | -                           | -                            | -                                       | 4.642.334                      | 4.642.334  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | -                          | -                                | -                           | -                            | 327.216                                 | 163.608                        | -          |
| Tăng vốn trong năm bằng hình thức<br>cổ phiếu thưởng(*) | -                          | -                                | -                           | -                            | -                                       | (98.164)                       | (98.164)   |
|                                                         | 1.848.965                  | 18                               | -                           | (1.700.000)                  | -                                       | (130.957)                      | -          |
| Số dư tại ngày 31/12/2020                               | 11.093.879                 | 1.350                            | -                           | 10.556                       | 1.072.756                               | 169.587                        | 17.973.814 |

(\*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ/năm.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Vốn cổ phần**

|                                        | 30/9/2021     |                       | 31/12/2020    |                       |
|----------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                        | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND | Số cổ phiếu   | Mệnh giá<br>Triệu VND |
| Số lượng cổ phiếu<br>đăng ký phát hành | 1.553.142.993 | 15.531.430            | 1.109.387.852 | 11.093.879            |
| Số lượng cổ phiếu<br>đang lưu hành     |               |                       |               |                       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 1.553.142.993 | 15.531.430            | 1.109.387.852 | 11.093.879            |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                              | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                     | 4.272.047                                                | 3.220.056                                                                   |
| Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi                                    | (92.952)                                                 | (98.165)                                                                    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông<br>lưu hành trong kỳ | 4.179.095                                                | 3.121.891                                                                   |

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                        | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Số cổ phiếu | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Số cổ phiếu<br>(trình bày lại)<br>(chưa soát xét) |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 1.109.387.852                                              | 924.491.395                                                                                      |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng           | 443.755.141                                                | 628.651.598                                                                                      |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 1.553.142.993                                              | 1.553.142.993                                                                                    |

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                         | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>VND<br>(trình bày lại)<br>(chưa soát xét) |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.691                                              | 2.010                                                                                    |

**25. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                                      | 30/9/2021<br>Triệu VND | 30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                                                     | 1.453.989              | 1.350.714                                 |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                    | 9.589.369              | 19.441.008                                |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác                                              | 737.387                | 601.487                                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác<br>với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 21.350.000             | 6.044.145                                 |
|                                                                                      | 33.130.745             | 27.437.354                                |

**26. Thu nhập lãi thuần**

|                                                       | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b> |                                                          |                                                                             |
| Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác           | 13.909.138                                               | 11.161.854                                                                  |
| Chứng khoán đầu tư                                    | 1.239.424                                                | 1.370.531                                                                   |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                            | 129.505                                                  | 70.835                                                                      |
| Phí nghiệp vụ bảo lãnh                                | 22.790                                                   | 34.519                                                                      |
|                                                       | 15.300.857                                               | 12.637.739                                                                  |
| <b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>        |                                                          |                                                                             |
| Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác   | (5.355.994)                                              | (5.431.617)                                                                 |
| Giấy tờ có giá đã phát hành                           | (1.298.998)                                              | (987.984)                                                                   |
| Tiền vay và vốn ủy thác                               | (211.438)                                                | (266.857)                                                                   |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                       | (18.008)                                                 | (16.437)                                                                    |
|                                                       | (6.884.438)                                              | (6.702.895)                                                                 |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                             | <b>8.416.419</b>                                         | <b>5.934.844</b>                                                            |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                         | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b> |                                                          |                                                                             |
| Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm               | 808.266                                                  | 838.204                                                                     |
| Dịch vụ thanh toán                      | 914.434                                                  | 673.374                                                                     |
| Dịch vụ khác                            | 690.825                                                  | 545.923                                                                     |
|                                         | <b>2.413.525</b>                                         | <b>2.057.501</b>                                                            |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>    |                                                          |                                                                             |
| Dịch vụ thanh toán                      | (322.649)                                                | (211.839)                                                                   |
| Dịch vụ môi giới                        | (129.996)                                                | (118.408)                                                                   |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông    | (99.310)                                                 | (38.823)                                                                    |
| Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm               | (54.522)                                                 | (16.632)                                                                    |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý               | (7.172)                                                  | (3.522)                                                                     |
| Dịch vụ khác                            | (12.193)                                                 | (30.797)                                                                    |
|                                         | <b>(625.842)</b>                                         | <b>(420.021)</b>                                                            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>1.787.683</b>                                         | <b>1.637.480</b>                                                            |

## 28. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                   | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>           |                                                          |                                                                             |
| ▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ                   | 102.101                                                  | 163.776                                                                     |
| ▪ Kinh doanh ngoại tệ                             | 84.118                                                   | 60.115                                                                      |
|                                                   | <b>186.219</b>                                           | <b>223.891</b>                                                              |
| <b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>            |                                                          |                                                                             |
| ▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ                   | (234.629)                                                | (230.664)                                                                   |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>(48.410)</b>                                          | <b>(6.773)</b>                                                              |



## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                                      | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư                                    | 143.558                                                  | 75.263                                                                      |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư                                     | (51.418)                                                 | (57)                                                                        |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán | 8.550                                                    | (1.927)                                                                     |
| Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán          | (5.533)                                                  | (653)                                                                       |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                              | 95.157                                                   | 72.626                                                                      |

## 30. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                             | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động khác</b>              |                                                          |                                                                             |
| Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước   | 130.935                                                  | 145.516                                                                     |
| Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác | 35.966                                                   | 39.490                                                                      |
| Thu nhập khác                               | 16.870                                                   | 87.346                                                                      |
|                                             | 183.771                                                  | 272.352                                                                     |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>               |                                                          |                                                                             |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác | (40.109)                                                 | (66.374)                                                                    |
| Chi phí khác                                | (7.584)                                                  | (207)                                                                       |
|                                             | (47.693)                                                 | (66.581)                                                                    |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                 | 136.078                                                  | 205.771                                                                     |

### 31. Chi phí hoạt động

|                                                        | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                                  | 2.915.768                                                | 2.255.495                                                                   |
| Chi về tài sản                                         | 678.620                                                  | 500.808                                                                     |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                     | 84.154                                                   | 65.415                                                                      |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 396.703                                                  | 294.297                                                                     |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 116.953                                                  | 97.260                                                                      |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 27.965                                                   | 20.560                                                                      |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn                      | (899)                                                    | (6.766)                                                                     |
|                                                        | 4.135.110                                                | 3.161.654                                                                   |

### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|                                                          | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             | 185.674                                                  | 135.468                                                                     |
| ▪ Trích lập dự phòng chung                               | 729.059                                                  | 524.523                                                                     |
| ▪ Trích lập dự phòng cụ thể                              |                                                          |                                                                             |
| Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ | 95                                                       | (341)                                                                       |
| ▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro                  |                                                          |                                                                             |
|                                                          | 914.828                                                  | 659.650                                                                     |

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

|                                              | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.066.708                                                | 804.529                                                                     |

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                        | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                   | 5.338.755                                                | 4.024.585                                                                   |
| Thuế tính theo thuế suất của VIB       | 1.067.751                                                | 804.917                                                                     |
| Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế | (353)                                                    | (388)                                                                       |
| Ảnh hưởng của biến động khác           | (690)                                                    | -                                                                           |
|                                        | 1.066.708                                                | 804.529                                                                     |

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021*

|                            | 1/1/2021  | Số phát sinh<br>trong kỳ | Số đã nộp/<br>được khấu trừ<br>trong kỳ | 30/9/2021 |
|----------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------|
|                            | Triệu VND | Triệu VND                | Triệu VND                               | Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 341.438   | 1.066.708                | (1.131.097)                             | 277.049   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.780     | 106.847                  | (108.154)                               | 5.473     |
| Các loại thuế khác         | 24.388    | 381.363                  | (381.763)                               | 23.988    |
|                            | 372.606   | 1.554.918                | (1.621.014)                             | 306.510   |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                            | 1/1/2020  | Số phát sinh<br>trong năm | Số đã nộp/<br>được khấu trừ<br>trong năm | 31/12/2020 |
|----------------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------------|------------|
|                            | Triệu VND | Triệu VND                 | Triệu VND                                | Triệu VND  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 222.811   | 1.160.511                 | (1.041.884)                              | 341.438    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 7.632     | 146.570                   | (147.422)                                | 6.780      |
| Các loại thuế khác         | 25.852    | 325.144                   | (326.608)                                | 24.388     |
|                            | 256.295   | 1.632.225                 | (1.515.914)                              | 372.606    |



### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|                                                   | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>(chưa soát xét) |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 10.004                                                   | 7.572                                                                       |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên               |                                                          |                                                                             |
| 1. Lương                                          | 2.060.978                                                | 1.512.928                                                                   |
| 2. Phụ cấp và thu nhập khác                       | 603.779                                                  | 153.661                                                                     |
| <b>Tổng thu nhập</b>                              | <b>2.664.757</b>                                         | <b>1.666.589</b>                                                            |
| Tiền lương bình quân tháng/người                  | 22,89                                                    | 22,20                                                                       |
| Thu nhập bình quân tháng/người                    | 29,60                                                    | 24,46                                                                       |

### 36. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                                | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Của khách hàng</b>          |                        |                         |
| Bất động sản                   | 283.448.918            | 234.930.696             |
| Phương tiện vận tải            | 101.946.362            | 95.576.354              |
| Máy móc thiết bị               | 22.418.517             | 22.701.573              |
| Quyền khai thác tài sản        | 17.691.664             | 22.298.861              |
| Bảo lãnh                       | 17.265.709             | 18.319.192              |
| Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá | 12.683.496             | 10.939.154              |
| Hàng hóa lưu kho               | 12.717.795             | 12.434.968              |
| Các tài sản đảm bảo khác       | 3.945.303              | 2.138.318               |
|                                | <b>472.117.764</b>     | <b>419.339.116</b>      |
| <b>Của các TCTD khác</b>       |                        |                         |
| Bảo lãnh                       | 441.475                | 447.100                 |
| Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá | 500.000                | 550.000                 |
|                                | <b>941.475</b>         | <b>997.100</b>          |
|                                | <b>473.059.239</b>     | <b>420.336.216</b>      |

*Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

|                    | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư | 5.500.000              | -                       |

### 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|                                            | 30/9/2021<br>Triệu VND            |                    |                                     | 31/12/2020<br>Triệu VND           |                    |                                     |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                            | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>thuần | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng -<br>thuần |
| Cam kết giao dịch<br>hồi đoái              | 104.119.895                       | -                  | 104.119.895                         | 69.961.713                        | -                  | 69.961.713                          |
| Trong đó:                                  |                                   |                    |                                     |                                   |                    |                                     |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 382.487                           | -                  | 382.487                             | 1.817.674                         | -                  | 1.817.674                           |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 941.092                           | -                  | 941.092                             | 1.901.287                         | -                  | 1.901.287                           |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 102.796.316                       | -                  | 102.796.316                         | 66.242.752                        | -                  | 66.242.752                          |
| Cam kết trong<br>ngành vụ thư tín<br>dụng  | 1.649.109                         | 39.628             | 1.609.481                           | 2.670.553                         | 58.238             | 2.612.315                           |
| Bảo lãnh khác                              | 4.131.346                         | 17.843             | 4.113.503                           | 5.463.802                         | 89.004             | 5.374.798                           |
| Các cam kết khác                           | 23.190.170                        | -                  | 23.190.170                          | 12.944.421                        | -                  | 12.944.421                          |
|                                            | 133.090.520                       | 57.471             | 133.033.049                         | 91.040.489                        | 147.242            | 90.893.247                          |

### 38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                                                                         | Số dư                                             |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                         | 30/9/2021<br>Triệu VND<br>Phải thu/<br>(Phải trả) | 31/12/2020<br>Triệu VND<br>Phải thu/<br>(Phải trả) |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                                                   |                                                    |
| ▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn                                                              | (49.173)                                          | (187.317)                                          |
| ▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn                                                       | (260)                                             | (1.172)                                            |
| ▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn                                                           | (8.555)                                           | (5.361)                                            |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                                                             | Giao dịch                                                                           |                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                             | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2021<br>Triệu VND<br>Doanh thu/<br>(chi phí) | Kỳ chín tháng<br>kết thúc ngày<br>30/9/2020<br>Triệu VND<br>Doanh thu/<br>(chi phí)<br>(chưa soát xét) |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,<br/>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                                                                                     |                                                                                                        |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi                                                                      | (685)                                                                               | (643)                                                                                                  |
| ▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị                                                             | (4.113)                                                                             | (4.113)                                                                                                |
| ▪ Thù lao của Ban Kiểm soát                                                                 | (2.389)                                                                             | (2.711)                                                                                                |
| ▪ Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng                                      | (25.258)                                                                            | (29.799)                                                                                               |



### 39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                             | Trong nước<br>Triệu VND | Ngoài nước<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                           |                         |                         |                        |
| Tiền mặt và vàng                                         | 1.453.989               | -                       | 1.453.989              |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | 9.589.369               | -                       | 9.589.369              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | 32.059.801              | 337.610                 | 32.397.411             |
| Cho vay khách hàng                                       | 187.859.178             | -                       | 187.859.178            |
| Hoạt động mua nợ                                         | 188.535                 | -                       | 188.535                |
| Chứng khoán đầu tư                                       | 43.895.179              | -                       | 43.895.179             |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                                   | 69.125                  | 592                     | 69.717                 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                   | 504.398                 | -                       | 504.398                |
| Tài sản Có khác                                          | 11.317.936              | -                       | 11.317.936             |
|                                                          | 286.937.510             | 338.202                 | 287.275.712            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                         |                         |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | 42.545.541              | 17.139.603              | 59.685.144             |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | 163.896.378             | 6.694.585               | 170.590.963            |
| Các công cụ tài chính phái sinh                          | 304.384                 | -                       | 304.384                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br>chịu rủi ro | 9.069                   | -                       | 9.069                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | 27.136.926              | -                       | 27.136.926             |
| Các khoản nợ khác                                        | 5.150.200               | -                       | 5.150.200              |
|                                                          | 239.042.498             | 23.834.188              | 262.876.686            |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                            |                         |                         |                        |
| Cam kết giao dịch hối đoái                               | 104.119.895             | -                       | 104.119.895            |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng                     | 1.609.481               | -                       | 1.609.481              |
| Bảo lãnh khác                                            | 4.113.503               | -                       | 4.113.503              |
| Các cam kết khác                                         | 23.190.170              | -                       | 23.190.170             |
|                                                          | 133.033.049             | -                       | 133.033.049            |

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                            | Trong nước<br>Triệu VND | Ngoài nước<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                           |                         |                         |                        |
| Tiền mặt và vàng                                         | 1.421.993               | -                       | 1.421.993              |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | 24.591.537              | -                       | 24.591.537             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | 4.207.792               | 161.185                 | 4.368.977              |
| Các công cụ tài chính phái sinh                          | 23.753                  | -                       | 23.753                 |
| Cho vay khách hàng                                       | 169.520.235             | -                       | 169.520.235            |
| Hoạt động mua nợ                                         | 250.662                 | -                       | 250.662                |
| Chứng khoán đầu tư                                       | 41.465.854              | -                       | 41.465.854             |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                                   | 136.671                 | 601                     | 137.272                |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                   | 406.873                 | -                       | 406.873                |
| Tài sản Có khác                                          | 4.396.495               | -                       | 4.396.495              |
|                                                          | 246.421.865             | 161.786                 | 246.583.651            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                         |                         |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | 30.261.170              | 12.226.352              | 42.487.522             |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | 144.809.812             | 5.539.283               | 150.349.095            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu<br>rủi ro | 10.088                  | -                       | 10.088                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | 28.558.863              | -                       | 28.558.863             |
| Các khoản nợ khác                                        | 5.296.295               | -                       | 5.296.295              |
|                                                          | 208.936.228             | 17.765.635              | 226.701.863            |
| <b>Các cam kết ngoại bảng</b>                            |                         |                         |                        |
| Cam kết giao dịch hối đoái                               | 69.961.713              | -                       | 69.961.713             |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng                     | 2.612.315               | -                       | 2.612.315              |
| Bảo lãnh khác                                            | 5.374.798               | -                       | 5.374.798              |
| Các cam kết khác                                         | 12.944.421              | -                       | 12.944.421             |
|                                                          | 90.893.247              | -                       | 90.893.247             |

#### 40. Báo cáo bộ phận

| Kỳ chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2021           | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>I Doanh thu</b>                                           |                       |                         |                       |                   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu<br>nhập tương tự               | 2.664.254             | 1.419.451               | 11.217.152            | 15.300.857        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                | 767.359               | 177.217                 | 1.468.949             | 2.413.525         |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                   | 87.448                | 5.144                   | 483.076               | 575.668           |
|                                                              | 3.519.061             | 1.601.812               | 13.169.177            | 18.290.050        |
| <b>II Chi phí</b>                                            |                       |                         |                       |                   |
| Chi phí lãi và các khoản chi<br>phí tương tự                 | (357.547)             | (778.669)               | (5.748.222)           | (6.884.438)       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                        | (3.661)               | (2.029)                 | (78.464)              | (84.154)          |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến<br>hoạt động kinh doanh      | (1.079.150)           | (261.888)               | (3.726.837)           | (5.067.875)       |
|                                                              | (1.440.358)           | (1.042.586)             | (9.553.523)           | (12.036.467)      |
| Kết quả kinh doanh trước chi<br>phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.078.703             | 559.226                 | 3.615.654             | 6.253.583         |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín<br>dụng                          | (259.237)             | (20.322)                | (635.269)             | (914.828)         |
| Kết quả kinh doanh bộ phận<br>(trước thuế)                   | 1.819.466             | 538.904                 | 2.980.385             | 5.338.755         |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>                          |                       |                         |                       |                   |
| <b>III Tài sản</b>                                           |                       |                         |                       |                   |
| Tiền mặt                                                     | 734.401               | 144.408                 | 575.180               | 1.453.989         |
| Tài sản cố định                                              | 375                   | -                       | 501.140               | 501.515           |
| Tài sản khác                                                 | 92.773.259            | 11.449.571              | 178.856.921           | 283.079.751       |
| Tổng tài sản                                                 | 93.508.035            | 11.593.979              | 179.933.241           | 285.035.255       |
| <b>IV Nợ phải trả</b>                                        |                       |                         |                       |                   |
| Nợ phải trả khách hàng bên<br>ngoài                          | 91.648.370            | 11.054.976              | 158.708.047           | 261.411.393       |
| Nợ phải trả nội bộ                                           | 12.985                | -                       | 671.043               | 684.028           |
| Nợ phải trả khác                                             | (200)                 | 98                      | 781.367               | 781.265           |
| Tổng nợ phải trả                                             | 91.661.155            | 11.055.074              | 160.160.457           | 262.876.686       |



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Kỳ chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2020<br>(chưa soát xét) | Miền Bắc<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>I Doanh thu</b>                                                    |                       |                         |                       |                   |
| Thu nhập lãi và các khoản thu<br>nhập tương tự                        | 2.395.988             | 1.256.705               | 8.985.046             | 12.637.739        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                         | 643.564               | 147.919                 | 1.266.018             | 2.057.501         |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                            | 43.019                | 5.115                   | 525.313               | 573.447           |
|                                                                       | 3.082.571             | 1.409.739               | 10.776.377            | 15.268.687        |
| <b>II Chi phí</b>                                                     |                       |                         |                       |                   |
| Chi phí lãi và các khoản chi<br>phí tương tự                          | (916.997)             | (787.727)               | (4.998.171)           | (6.702.895)       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                 | (2.728)               | (1.896)                 | (60.791)              | (65.415)          |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến<br>hoạt động kinh doanh               | (789.493)             | (202.625)               | (2.824.024)           | (3.816.142)       |
|                                                                       | (1.709.218)           | (992.248)               | (7.882.986)           | (10.584.452)      |
| Kết quả kinh doanh trước chi<br>phí dự phòng rủi ro tín dụng          | 1.373.353             | 417.491                 | 2.893.391             | 4.684.235         |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín<br>dụng                                   | (147.255)             | (27.198)                | (485.197)             | (659.650)         |
| Kết quả kinh doanh bộ phận<br>(trước thuế)                            | 1.226.098             | 390.293                 | 2.408.194             | 4.024.585         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                                  |                       |                         |                       |                   |
| <b>III Tài sản</b>                                                    |                       |                         |                       |                   |
| Tiền mặt                                                              | 657.934               | 150.651                 | 613.408               | 1.421.993         |
| Tài sản cố định                                                       | 8.549                 | -                       | 395.333               | 403.882           |
| Tài sản khác                                                          | 35.120.299            | 18.585.052              | 189.144.451           | 242.849.802       |
| Tổng tài sản                                                          | 35.786.782            | 18.735.703              | 190.153.192           | 244.675.677       |
| <b>IV Nợ phải trả</b>                                                 |                       |                         |                       |                   |
| Nợ phải trả khách hàng bên<br>ngoài                                   | 83.486.738            | 10.182.722              | 131.586.275           | 225.255.735       |
| Nợ phải trả nội bộ                                                    | 13.088                | 1.550                   | 677.069               | 691.707           |
| Nợ phải trả khác                                                      | 3.996                 | 202                     | 750.223               | 754.421           |
| Tổng nợ phải trả                                                      | 83.503.822            | 10.184.474              | 133.013.567           | 226.701.863       |

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

#### *Khung quản lý rủi ro*

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HDQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### (b) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của VIB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. VIB đánh giá rằng VIB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng do VIB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được VIB trích lập dự phòng.



Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VIB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021**

|                                         | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP<br>Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP   |                                        |                                         |                                          | Quá hạn và đã được TLDP<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                         |                                             | Quá hạn dưới 10 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày<br>Triệu VND   |                        |
| Tiền gửi tại NHNN                       | 9.589.369                                   | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 9.589.369              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | 32.397.411                                  | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 32.397.411             |
| Cho vay khách hàng - góp                | 168.181.064                                 | 9.267.854                         | 2.444.405                              | 148.702                                 | 176.002                                  | 536.933                              | 187.859.178            |
| Hoạt động mua nợ - góp                  | 173.366                                     | 2.588                             | 4.455                                  | -                                       | -                                        | 8.126                                | 188.535                |
| Chứng khoán đầu tư - góp                | 34.527.642                                  | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 34.527.642             |
| Tài sản tài chính khác - góp            | 10.149.399                                  | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 10.149.399             |
|                                         | 255.018.251                                 | 9.270.442                         | 2.448.860                              | 148.702                                 | 176.002                                  | 545.059                              | 274.711.534            |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                                         | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP<br>Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP   |                                        |                                         |                                          | Quá hạn và đã được TLDP<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                         |                                             | Quá hạn dưới 10 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày<br>Triệu VND | Quá hạn trên 360 ngày<br>Triệu VND   |                        |
| Tiền gửi tại NHNN                       | 24.591.537                                  | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 24.591.537             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | 4.368.977                                   | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 4.368.977              |
| Các công cụ tài chính phái sinh         | 23.753                                      | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 23.753                 |
| Cho vay khách hàng - góp                | 158.160.230                                 | 5.822.429                         | 962.464                                | 84.350                                  | 124.918                                  | 817.525                              | 169.520.235            |
| Hoạt động mua nợ - góp                  | 233.918                                     | 2.890                             | -                                      | -                                       | 296                                      | 11.230                               | 250.662                |
| Chứng khoán đầu tư - góp                | 29.758.954                                  | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 29.758.954             |
| Tài sản tài chính khác - góp            | 3.407.504                                   | -                                 | -                                      | -                                       | -                                        | -                                    | 3.407.504              |
|                                         | 220.544.873                                 | 5.825.319                         | 962.464                                | 84.350                                  | 125.214                                  | 828.755                              | 231.921.622            |

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**quý III năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,57% (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 1,46%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021*

|                        | <b>Cho vay<br/>khách hàng</b> | <b>Mua nợ</b>    | <b>Chứng<br/>khoán đầu<br/>tư (*)</b> | <b>Tiền gửi và<br/>cho vay các<br/>TCTD<br/>khác (**)</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>                      | <b>Triệu VND</b>                                          | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 177.597.960                   | 175.954          | 34.527.642                            | 31.660.024                                                | 243.961.580        |
| Nợ cần chú ý           | 6.274.746                     | 4.455            | -                                     | -                                                         | 6.279.201          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.318.897                     | -                | -                                     | -                                                         | 1.318.897          |
| Nợ nghi ngờ            | 1.049.177                     | -                | -                                     | -                                                         | 1.049.177          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.618.398                     | 8.126            | -                                     | -                                                         | 1.626.524          |
|                        | <b>187.859.178</b>            | <b>188.535</b>   | <b>34.527.642</b>                     | <b>31.660.024</b>                                         | <b>254.235.379</b> |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                        | <b>Cho vay<br/>khách hàng</b> | <b>Mua nợ</b>    | <b>Chứng<br/>khoán đầu<br/>tư (*)</b> | <b>Tiền gửi và<br/>cho vay các<br/>TCTD<br/>khác (**)</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>                      | <b>Triệu VND</b>                                          | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 164.034.824                   | 236.810          | 29.758.954                            | 3.967.418                                                 | 197.998.006        |
| Nợ cần chú ý           | 2.527.966                     | 1.370            | -                                     | -                                                         | 2.529.336          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 566.114                       | 267              | -                                     | -                                                         | 566.381            |
| Nợ nghi ngờ            | 796.884                       | 884              | -                                     | -                                                         | 797.768            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.594.447                     | 11.331           | -                                     | -                                                         | 1.605.778          |
|                        | <b>169.520.235</b>            | <b>250.662</b>   | <b>29.758.954</b>                     | <b>3.967.418</b>                                          | <b>203.497.269</b> |

(\*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(\*\*) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                                                                               |  |                 |              |                  |                  |                   |                |              |             |            |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|--------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|--------------|-------------|------------|--|
| Quá hạn                                                                                                    |  | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm   | Tổng cộng   |            |  |
| Triệu VND                                                                                                  |  | Triệu VND       | Triệu VND    | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND         | Triệu VND      | Triệu VND    | Triệu VND   | Triệu VND  |  |
| <b>Tài sản</b>                                                                                             |  |                 |              |                  |                  |                   |                |              |             |            |  |
| Tiền mặt và vàng                                                                                           |  | -               | -            | -                | -                | -                 | -              | -            | -           | 1.453.989  |  |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                          |  | -               | 1.410.120    | -                | -                | -                 | -              | -            | -           | 9.589.369  |  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                                                                    |  | -               | 23.215.801   | 3.953.338        | 3.312.397        | 1.915.875         | -              | -            | -           | 32.397.411 |  |
| Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp                                                               |  | 1.998.194       | -            | 40.353.758       | 31.146.486       | 23.431.680        | 873.407        | 35.113       | 188.047.713 |            |  |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                                                                   |  | -               | 128.500      | 8.674.827        | 5.959.805        | 18.810.157        | 3.039.965      | 7.281.925    | 43.895.179  |            |  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                    |  | -               | -            | -                | -                | -                 | -              | -            | 69.717      |            |  |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                     |  | -               | -            | -                | -                | -                 | -              | -            | 504.398     |            |  |
| Tài sản có khác - gộp                                                                                      |  | -               | 11.317.936   | -                | -                | -                 | -              | -            | 11.317.936  |            |  |
|                                                                                                            |  | 1.998.194       | 21.525.289   | 102.837.240      | 40.418.688       | 44.157.712        | 3.913.372      | 7.317.038    | 287.275.712 |            |  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                         |  |                 |              |                  |                  |                   |                |              |             |            |  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                              |  | -               | -            | 40.254.852       | 10.193.757       | 8.358.009         | -              | -            | 59.685.144  |            |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                    |  | -               | 33.700       | 66.281.197       | 38.878.545       | 46.933.700        | 6.202.590      | -            | 170.590.963 |            |  |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                                                            |  | -               | -            | -                | -                | -                 | -              | -            | 304.384     |            |  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                      |  | -               | -            | 4.756            | 4.313            | -                 | -              | -            | 9.069       |            |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                   |  | -               | 793          | 3.720.000        | 990.000          | 6.700.000         | 15.726.133     | -            | 27.136.926  |            |  |
| Các khoản nợ khác                                                                                          |  | -               | 5.150.200    | -                | -                | -                 | -              | -            | 5.150.200   |            |  |
|                                                                                                            |  | -               | 5.489.077    | 106.540.805      | 52.796.615       | 56.281.709        | 19.839.757     | 21.928.723   | 262.876.686 |            |  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>                                                     |  |                 |              |                  |                  |                   |                |              |             |            |  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần) |  | 1.998.194       | 16.036.212   | (41.432.626)     | 50.040.625       | (15.863.021)      | 24.317.955     | (18.015.351) | 7.317.038   | 24.399.026 |  |
|                                                                                                            |  | -               | -            | (90.403)         | (175.537)        | (50.848)          | 9.883          | -            | -           | (306.905)  |  |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                |  |                 |              |                  |                  |                   |                |              |             |            |  |
|                                                                                                            |  | 1.998.194       | 16.036.212   | (41.523.029)     | 49.865.088       | (15.913.869)      | 24.327.838     | (18.015.351) | 7.317.038   | 24.092.121 |  |

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                                                              | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>hường lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                            |                      |                                 |                              |                                  |                                  |                                   |                                |                         |                        |
| <b>Tài sản</b>                                                                                             |                      |                                 |                              |                                  |                                  |                                   |                                |                         |                        |
| Tiền mặt và vàng                                                                                           | -                    | 1.421.993                       | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 1.421.993              |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                          | -                    | 20.219.191                      | 4.372.346                    | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 24.591.537             |
| Tiền gửi và cho vay                                                                                        | -                    | -                               | 3.288.703                    | 500.614                          | 579.660                          | -                                 | -                              | -                       | 4.368.977              |
| các TCTD khác - góp                                                                                        | -                    | -                               | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 23.753                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                                                            | -                    | 23.753                          | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | -                      |
| Cho vay khách hàng                                                                                         | 1.456.240            | -                               | 36.854.950                   | 80.910.303                       | 17.499.988                       | 32.073.028                        | 951.917                        | 24.471                  | 169.770.897            |
| và hoạt động mua nợ - góp                                                                                  | -                    | 12.000                          | 2.042.076                    | 1.735.266                        | 14.762.486                       | 11.617.811                        | 5.310.915                      | 5.985.300               | 41.465.854             |
| Chứng khoán đầu tư - góp                                                                                   | -                    | 137.272                         | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 137.272                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                    | -                    | 406.873                         | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 406.873                |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                                     | -                    | 4.396.495                       | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 4.396.495              |
| Tài sản có khác - góp                                                                                      | -                    | -                               | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | -                      |
|                                                                                                            | 1.456.240            | 26.617.577                      | 46.558.075                   | 83.146.183                       | 32.842.134                       | 43.690.839                        | 6.262.832                      | 6.009.771               | 246.583.651            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                         |                      |                                 |                              |                                  |                                  |                                   |                                |                         |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                                              | -                    | -                               | 27.264.953                   | 13.082.317                       | 2.140.223                        | 29                                | -                              | -                       | 42.487.522             |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                    | -                    | -                               | 56.393.390                   | 37.727.490                       | 38.447.215                       | 11.697.472                        | 6.083.518                      | 10                      | 150.349.095            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                                                                       | -                    | -                               | 3.957                        | 6.131                            | -                                | -                                 | -                              | -                       | 10.088                 |
| TCTD chịu rủi ro                                                                                           | -                    | -                               | 68.000                       | -                                | 2.500.000                        | 8.670.000                         | 17.319.720                     | -                       | 28.558.863             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                   | 1.143                | -                               | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | 5.296.295              |
| Các khoản nợ khác                                                                                          | -                    | 5.296.295                       | -                            | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                       | -                      |
|                                                                                                            | 1.143                | 5.296.295                       | 83.730.300                   | 50.815.938                       | 43.087.438                       | 20.367.501                        | 23.403.238                     | 10                      | 226.701.863            |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>                                                     |                      |                                 |                              |                                  |                                  |                                   |                                |                         |                        |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần) | 1.455.097            | 21.321.282                      | (37.172.225)                 | 32.330.245                       | (10.245.304)                     | 23.323.338                        | (17.140.406)                   | 6.009.761               | 19.881.788             |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                                |                      |                                 |                              |                                  |                                  |                                   |                                |                         |                        |
|                                                                                                            | 1.455.097            | 21.321.282                      | (37.147.871)                 | 32.335.310                       | (10.257.716)                     | 23.334.720                        | (17.139.836)                   | 6.009.761               | 19.910.747             |

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của VIB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của VIB.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

| Loại tiền | Mức tăng<br>lãi suất<br>30/9/2021 | Mức độ ảnh hưởng<br>tăng/(giảm) đến lợi<br>nhuận trước thuế cho<br>kỳ chín tháng kết<br>thúc ngày 30/9/2021<br>Triệu VND |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VND       | 1,00%                             | 59.848                                                                                                                   |
| USD       | 0,25%                             | 129.069                                                                                                                  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Loại tiền | Mức tăng<br>lãi suất<br>31/12/2020 | Mức độ ảnh hưởng<br>tăng/(giảm) đến lợi<br>nhuận trước thuế cho<br>năm kết thúc ngày<br>31/12/2020<br>Triệu VND |
|-----------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VND       | 1,00%                              | (317)                                                                                                           |
| USD       | 0,25%                              | 98.596                                                                                                          |

### **(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
quý III năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                    | USD<br>Triệu VND  | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                  |                   |                  |                           |                        |
| Tiền mặt và vàng                                | 312.875           | 52.816           | 38.646                    | 404.337                |
| Tiền gửi tại NHNN                               | 1.408.805         | 1.315            | -                         | 1.410.120              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -<br>gộp      | 396.917           | 65.428           | 100.873                   | 563.218                |
| Các công cụ tài chính phái sinh                 | 27.463.559        | 264.105          | 242.971                   | 27.970.635             |
| Cho vay khách hàng và hoạt động mua<br>nợ - gộp | 2.275.179         | -                | -                         | 2.275.179              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                         | 592               | -                | -                         | 592                    |
| Tài sản Có khác - gộp                           | 1.405.035         | (1.194)          | 7                         | 1.403.848              |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>33.262.962</b> | <b>382.470</b>   | <b>382.497</b>            | <b>34.027.929</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |                   |                  |                           |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                   | 24.496.063        | -                | -                         | 24.496.063             |
| Tiền gửi của khách hàng                         | 8.209.991         | 378.900          | 379.534                   | 8.968.425              |
| Các khoản nợ khác                               | 55.998            | 181              | 2.778                     | 58.957                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>32.762.052</b> | <b>379.081</b>   | <b>382.312</b>            | <b>33.523.445</b>      |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                     | 500.910           | 3.389            | 185                       | 504.484                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                   | (562.062)         | 531              | 2.926                     | (558.605)              |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng              | (61.152)          | 3.920            | 3.111                     | (54.121)               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                                 | USD<br>Triệu VND  | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                  |                   |                  |                           |                        |
| Tiền mặt và vàng                                | 220.292           | 55.016           | 50.167                    | 325.475                |
| Tiền gửi tại NHNN                               | 4.370.925         | 1.422            | -                         | 4.372.347              |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -<br>gộp      | 348.839           | 50.196           | 105.943                   | 504.978                |
| Các công cụ tài chính phái sinh                 | 14.472.753        | 341.190          | 263.614                   | 15.077.557             |
| Cho vay khách hàng và hoạt động mua<br>nợ - gộp | 3.326.034         | -                | -                         | 3.326.034              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                         | 601               | -                | -                         | 601                    |
| Tài sản Có khác - gộp                           | 569.669           | 5.546            | 125                       | 575.340                |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>23.309.113</b> | <b>453.370</b>   | <b>419.849</b>            | <b>24.182.332</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |                   |                  |                           |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                   | 16.828.862        | 4.072            | -                         | 16.832.934             |
| Tiền gửi của khách hàng                         | 6.661.240         | 444.652          | 407.279                   | 7.513.171              |
| Các khoản nợ khác                               | 62.219            | 426              | 2.182                     | 64.827                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>23.552.321</b> | <b>449.150</b>   | <b>409.461</b>            | <b>24.410.932</b>      |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                     | (243.208)         | 4.220            | 10.388                    | (228.600)              |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                   | (79.835)          | (10)             | (3.838)                   | (83.683)               |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng              | (323.043)         | 4.210            | 6.550                     | (312.283)              |

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của VIB (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

|                                                        | Mức độ ảnh hưởng<br>tới lợi nhuận trước<br>thuế – tăng/(giảm)<br>lợi nhuận<br>Triệu VND | Mức độ ảnh hưởng<br>tới vốn chủ sở hữu<br>– tăng/(giảm) vốn<br>chủ sở hữu<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b> |                                                                                         |                                                                                        |
| VND giảm giá 1,0% so với USD                           | 612                                                                                     | 490                                                                                    |
| VND tăng giá 1,0% so với USD                           | (612)                                                                                   | (490)                                                                                  |
| <b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>          |                                                                                         |                                                                                        |
| VND giảm giá 1,0% so với USD                           | 3.230                                                                                   | 2.584                                                                                  |
| VND tăng giá 1,0% so với USD                           | (3.230)                                                                                 | (2.584)                                                                                |

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.



- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

|                                                          | Quá hạn                     |                              | Trong hạn                   |                                  |                                   | Tổng<br>Triệu VND                  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|                                                          | Đến 3<br>tháng<br>Triệu VND | Trên 3<br>tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>                                           |                             |                              |                             |                                  |                                   |                                    |
| Tiền mặt và vàng                                         | -                           | -                            | 1.453.989                   | -                                | -                                 | 1.453.989                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | -                           | -                            | 9.589.369                   | -                                | -                                 | 9.589.369                          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -<br>góp               | -                           | -                            | 23.214.575                  | 3.957.018                        | 5.225.818                         | 32.397.411                         |
| Cho vay khách hàng<br>và hoạt động mua nợ - góp          | 664.300                     | 1.333.894                    | 6.092.736                   | 12.992.367                       | 42.043.500                        | 62.380.011                         |
| Chứng khoán đầu tư - góp                                 | -                           | -                            | 42.500                      | 8.033.827                        | 23.516.962                        | 5.019.965                          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                  | -                           | -                            | -                           | -                                | -                                 | 69.717                             |
| Tài sản cố định và bất động sản<br>đầu tư                | -                           | -                            | -                           | -                                | -                                 | 504.398                            |
| Tài sản Có khác                                          | -                           | -                            | 2.646.250                   | 2.838.949                        | 5.832.737                         | 11.317.936                         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | 664.300                     | 1.333.894                    | 43.039.419                  | 27.822.161                       | 76.619.017                        | 287.275.712                        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                             |                              |                             |                                  |                                   |                                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | -                           | -                            | 36.043.327                  | 8.600.207                        | 9.236.515                         | 5.805.083                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                           | -                            | 61.282.997                  | 32.073.801                       | 43.928.501                        | 33.305.214                         |
| Các công cụ tài chính phái sinh                          | -                           | -                            | 304.384                     | -                                | -                                 | -                                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro | -                           | -                            | -                           | -                                | 9.069                             | -                                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                           | -                            | 793                         | 1.750.000                        | 2.290.000                         | 21.416.133                         |
| Các khoản nợ khác                                        | -                           | -                            | 2.720.727                   | -                                | 2.429.473                         | -                                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                  | -                           | -                            | 100.352.228                 | 42.424.008                       | 57.893.558                        | 60.526.430                         |
| <b>Mức chênh lệch khoản thuần</b>                        | 664.300                     | 1.333.894                    | (57.312.809)                | (14.601.847)                     | 18.725.459                        | 24.399.026                         |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                                                          | Quá hạn                     |                              | Trong hạn                   |                                  |                                   |                                    | Tổng<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                          | Đến 3<br>tháng<br>Triệu VND | Trên 3<br>tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>Triệu VND |                   |
| <b>Tài sản</b>                                           |                             |                              |                             |                                  |                                   |                                    |                   |
| Tiền mặt và vàng                                         | -                           | -                            | 1.421.993                   | -                                | -                                 | -                                  | 1.421.993         |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | -                           | -                            | 24.591.537                  | -                                | -                                 | -                                  | 24.591.537        |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -<br>gộp               | -                           | -                            | 3.288.703                   | 500.614                          | 579.660                           | -                                  | 4.368.977         |
| Các công cụ tài chính phái sinh                          | -                           | -                            | 23.753                      | -                                | -                                 | -                                  | 23.753            |
| Cho vay khách hàng<br>và hoạt động mua nợ - gộp          | 300.422                     | 1.155.818                    | 7.000.043                   | 12.200.784                       | 36.165.304                        | 52.835.061                         | 169.770.897       |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                 | -                           | -                            | 1.862.076                   | 1.350.266                        | 24.571.297                        | 5.785.300                          | 41.465.854        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                  | -                           | -                            | -                           | -                                | -                                 | 137.272                            | 137.272           |
| Tài sản cố định và bất động sản<br>đầu tư                | -                           | -                            | -                           | -                                | -                                 | 406.873                            | 406.873           |
| Tài sản Có khác                                          | -                           | -                            | 1.839.177                   | -                                | 2.557.318                         | -                                  | 4.396.495         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | 300.422                     | 1.155.818                    | 40.027.282                  | 14.051.664                       | 63.873.579                        | 59.164.506                         | 246.583.651       |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                             |                              |                             |                                  |                                   |                                    |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | -                           | -                            | 22.984.052                  | 11.462.517                       | 2.140.228                         | 5.900.713                          | 42.487.522        |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                           | -                            | 55.654.591                  | 24.344.005                       | 42.925.162                        | 27.424.797                         | 150.349.095       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay TCTD chịu rủi ro | -                           | -                            | -                           | 5.332                            | 4.756                             | -                                  | 10.088            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                           | 1.143                        | 68.000                      | -                                | 5.100.000                         | 680.000                            | 28.558.863        |
| Các khoản nợ khác                                        | -                           | -                            | 1.717.858                   | -                                | 3.578.437                         | -                                  | 5.296.295         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                  | -                           | 1.143                        | 80.424.501                  | 35.811.854                       | 53.748.583                        | 56.035.230                         | 226.701.863       |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>                  | 300.422                     | 1.154.675                    | (40.397.219)                | (21.760.190)                     | 10.124.996                        | 11.975.150                         | 19.881.788        |



## 42. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

|                                                       | Giá trị ghi sổ                              |                                |                                           |                           | Giá trị hợp lý                           |                                    |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                       | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu và phải thu Triệu VND | Sản sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                                             |                                |                                           |                           |                                          |                                    |
| Tiền mặt và vàng                                      | 1.453.989                                   | -                              | -                                         | -                         | -                                        | 1.453.989                          |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | -                                           | -                              | 9.589.369                                 | -                         | -                                        | 9.589.369                          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần             | -                                           | -                              | 32.397.411                                | -                         | -                                        | 32.397.411 (*)                     |
| Cho vay khách hàng - thuần                            | -                                           | -                              | 185.703.815                               | -                         | -                                        | 185.703.815 (*)                    |
| Hoạt động mua nợ - thuần                              | -                                           | -                              | 187.096                                   | -                         | -                                        | 187.096 (*)                        |
| Chứng khoán đầu tư - thuần                            | -                                           | 42.062                         | -                                         | 43.769.637                | -                                        | 43.811.699 (*)                     |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần                       | -                                           | -                              | -                                         | 69.542                    | -                                        | 69.542 (*)                         |
| Tài sản tài chính khác                                | -                                           | -                              | 10.149.399                                | -                         | -                                        | 10.149.399 (*)                     |
|                                                       | 1.453.989                                   | 42.062                         | 238.027.090                               | 43.839.179                | -                                        | 283.362.320                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                                             |                                |                                           |                           |                                          |                                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | -                                           | -                              | -                                         | -                         | 59.685.144                               | 59.685.144 (*)                     |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                                           | -                              | -                                         | -                         | 170.590.963                              | 170.590.963 (*)                    |
| Các công cụ tài chính phái sinh                       | 304.384                                     | -                              | -                                         | -                         | -                                        | 304.384 (*)                        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                                           | -                              | -                                         | -                         | 9.069                                    | 9.069 (*)                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                                           | -                              | -                                         | -                         | 27.136.926                               | 27.136.926 (*)                     |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                  | -                                           | -                              | -                                         | -                         | 3.684.908                                | 3.684.908 (*)                      |
|                                                       | 304.384                                     | -                              | -                                         | -                         | 261.107.010                              | 261.411.394                        |

(\*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                           | Giá trị hợp lý<br>thông qua<br>BCKQHĐKD<br>Triệu VND | Giữ đến<br>ngày<br>đáo hạn<br>Triệu VND | Cho vay<br>và phải thu<br>Triệu VND | Sản sàng để<br>bán<br>Triệu VND | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị<br>hợp lý<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản tài chính                         |                                                      |                                         |                                     |                                 |                                                   |                                             |                                |
| Tiền mặt và vàng                          | 1.421.993                                            | -                                       | -                                   | -                               | -                                                 | 1.421.993                                   | 1.421.993                      |
| Tiền gửi tại NHNN                         | -                                                    | -                                       | 24.591.537                          | -                               | -                                                 | 24.591.537                                  | 24.591.537                     |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | -                                                    | -                                       | 4.368.977                           | -                               | -                                                 | 4.368.977                                   | (*)                            |
| Các công cụ tài chính phái sinh           | 23.753                                               | -                                       | -                                   | -                               | -                                                 | 23.753                                      | (*)                            |
| Cho vay khách hàng - thuần                | -                                                    | -                                       | 167.772.044                         | -                               | -                                                 | 167.772.044                                 | (*)                            |
| Hoạt động mua nợ - thuần                  | -                                                    | -                                       | 248.820                             | -                               | -                                                 | 248.820                                     | (*)                            |
| Chứng khoán đầu tư - thuần                | -                                                    | 42.062                                  | -                                   | 41.329.495                      | -                                                 | 41.371.557                                  | (*)                            |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần           | -                                                    | -                                       | -                                   | 73.628                          | -                                                 | 73.628                                      | (*)                            |
| Tài sản tài chính khác                    | -                                                    | -                                       | 3.407.504                           | -                               | -                                                 | 3.407.504                                   | (*)                            |
|                                           | 1.445.746                                            | 42.062                                  | 200.388.882                         | 41.403.123                      | -                                                 | 243.279.813                                 |                                |

Nợ phải trả tài chính

|                                                          |   |   |   |   |             |             |     |
|----------------------------------------------------------|---|---|---|---|-------------|-------------|-----|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | - | - | - | - | 42.487.522  | 42.487.522  | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | - | - | - | - | 150.349.095 | 150.349.095 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br>chịu rủi ro | - | - | - | - | 10.088      | 10.088      | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | - | - | - | - | 28.558.863  | 28.558.863  | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                     | - | - | - | - | 3.850.167   | 3.850.167   | (*) |
|                                                          | - | - | - | - | 225.255.735 | 225.255.735 |     |

(\*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



#### 43. Cam kết thuê hoạt động

|                    | 30/9/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|--------------------|------------------------|-------------------------|
| Đến một năm        | 498.416                | 411.645                 |
| Từ một đến năm năm | 2.099.659              | 1.713.794               |
|                    | <hr/> 2.598.075        | <hr/> 2.125.439         |

#### 44. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

|                                                | 31/12/2020<br>Triệu VND<br>(Trình bày lại) | 31/12/2020<br>Triệu VND<br>(Theo báo cáo<br>trước đây) |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                                            |                                                        |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác</b> |                                            |                                                        |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng           | 2.612.315                                  | 2.670.553                                              |
| Bảo lãnh khác                                  | 5.374.798                                  | 5.463.802                                              |
|                                                | <hr/> 8.000.000                            | <hr/> 8.134.355                                        |

#### 45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2021.

#### 46. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của VIB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### 47. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, đại dịch vẫn đang tiếp diễn tại nhiều quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của VIB. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của VIB phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, VIB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

#### 48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

|     | Tỷ giá ngày      |                   |
|-----|------------------|-------------------|
|     | 30/9/2021<br>VND | 31/12/2020<br>VND |
| USD | 22.765,00        | 23.140,00         |
| EUR | 26.410,50        | 28.432,50         |
| GBP | 30.589,50        | 31.561,50         |
| CHF | 24.516,50        | 26.397,00         |
| JPY | 203,42           | 224,10            |
| SGD | 16.724,50        | 17.464,00         |
| CAD | 17.894,50        | 18.125,50         |
| AUD | 16.402,00        | 17.811,50         |

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:

Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc Phòng Báo cáo  
Ngân hàng Nhà nước

Người kiểm soát:

Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc